ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CỦA TỔ CHỨC ĐỂ THỰC HIỆN XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ ĐĂK PNE, HUYỆN KON RẪY ĐI HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẮK PNE, HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM
(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Lâm nghiệp			Ghi chú
									Quy hoạch lâm nghiệp	Có rừng	Không có rừng	
1	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	1	1	RSX	4.363,8	**4.363,8**	-	4.363,8	4363,8	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	51,4	**51,4**	-	51,4		51,4	
2	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	1	2	RSX	6.635,6	**6.635,6**	-	6.635,6	6635,6	-	
	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3			RSX	6.831,8	**6.831,8**	-	6.831,8	6831,8	-	
3	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	1	3	RSX	1.774,5	**1.774,5**	-	1.774,5	356,0	1.418,5	
	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3			RSX	1.214,4	**1.200,3**	14,1	1.200,3	1200,3	-	
4	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	1	4	RSX	1.013,2	**1.013,2**	-	1.013,2	1013,2	-	
5	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	1	5	RSX	61,0	**61,0**	-	61,0	61,0	-	
6	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	1	RSX	2.907,2	**4,7**	2.902,5	4,7	4,7	-	
7	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	2	RSX	1.551,3	**181,5**	1.369,8	181,5	181,5	-	
8	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	3	RSX	2.934,3	**1.332,2**	1.602,1	1.332,2	1332,2	-	
9	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	4	RSX	**5335,1**	**5335,1**	-	5.335,1	5335,1	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	**2681,6**	**2681,6**		2.681,6	2644,6	37,0	
10	UBND xã	Thôn 3	2	5	RSX	4.271,5	**15,9**	4.255,6	15,9		15,9	
11	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	6	RSX	**289,0**	**289,0**	-	289,0	289,0	-	
	UBND xã				RSX	**1826,3**	**1826,3**	-	1.826,3	1826,3	-	
12	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	7	RSX	449,1	**445,0**	4,1	445,0	445,0	-	
	UBND xã				RSX	**2.684,0**	**2.684,0**		2.684,0	2684,0	-	
13	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	8	RSX	194,7	**194,7**	-	194,7	194,7	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	274,6	**274,6**	-	274,6		274,6	
14	UBND xã	Thôn 3	2	9	RSX	973,2	**973,2**	-	973,2	387,6	585,6	
15	UBND xã	Thôn 3	2	10	RSX	1.592,4	**482,7**	1.109,7	482,7	482,7	-	
16	UBND xã	Thôn 3	2	11	RSX	129,7	**129,7**	-	129,7		129,7	
17	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	12	RSX	6.167,8	**121,7**	6.046,1	121,7	121,7	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	3,0	**3,0**	-	3,0		3,0	
18	UBND xã	Thôn 3	2	13	RSX	10.309,7	**568,0**	9.741,7	568,0	282,9	285,1	
19	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	2	14	DGT	**5853,4**	**5853,4**	-	5.853,4		5.853,4	
	UBND xã	Thôn 3			DGT	2.715,3	**1914,4**	800,9	1.914,4		1.914,4	
20	UBND xã	Thôn 3	2	15	RSX	442,2	**442,2**	-	442,2		442,2	
21	UBND xã	Thôn 3	2	16	RSX	16.393,3	**1.909,0**	14.484,3	1.909,0		1.909,0	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Lâm nghiệp			Ghi chú
									Quy hoạch lâm nghiệp	Có rừng	Không có rừng	
22	UBND xã	Thôn 3	2	17	RSX	5.416,8	**479,0**	4.937,8	479,0		479,0	
23	UBND xã	Thôn 3	2	18	RSX	10.342,8	**1.995,6**	8.347,2	1.995,6		1.995,6	
24	UBND xã	Thôn 3	2	19	RSX	1.117,1	**1.117,1**	-	1.117,1	587,5	529,6	
25	UBND xã	Thôn 3	2	20	RSX	780,5	**780,5**	-	780,5	780,5	-	
26	UBND xã	Thôn 3	2	21	RSX	547,0	**547,0**	-	547,0	295,0	252,0	
27	UBND xã	Thôn 3	2	22	RSX	108,8	**108,8**	-	108,8	108,8	-	
28	UBND xã	Thôn 3	2	23	RSX	446,6	**446,6**	-	446,6	446,6	-	
29	UBND xã	Thôn 3	2	24	SON	57,1	**57,1**	-	57,1		57,1	
30	UBND xã	Thôn 3	2	25	SON	36,5	**36,5**	-	36,5		36,5	
31	UBND xã	Thôn 3	2	26	RSX	412,3	**412,3**	-	412,3	412,3	-	
32	UBND xã	Thôn 3	2	27	RSX	2.174,6	**2.174,6**	-	2.174,6	2174,6	-	
33	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	1	RSX	753,8	**753,8**	-	753,8	753,8	-	
34	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	2	RSX	381,7	**381,7**	-	381,7	381,7	-	
35	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	3	RSX	6.906,6	**6.859,0**	47,6	6.859,0	6859,0	-	
36	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	4	RSX	212,7	**212,7**	-	212,7	212,7	-	
37	UBND xã	Thôn 3	3	5	RSX	2.074,7	**86,3**	1.988,4	86,3		86,3	
38	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	6	RSX	940,0	**940,0**	-	940,0	940,0	-	
39	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	7	RSX	40,9	**40,9**	-	40,9	40,9	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	226,2	**225,3**	0,9	225,3	225,3	-	
40	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	8	RSX	632,1	**632,1**	-	632,1	632,1	-	
41	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	9	RSX	1.034,2	**1.034,2**	-	1.034,2	1034,2	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	501,0	**501,0**	-	501,0		501,0	
42	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	10	DGT	1.370,1	**559,1**	811,0	4.648,4		4.648,4	
	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3			DGT	4.648,4	**4.648,4**	-	559,1		559,1	
43	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	11	RSX	3.663,6	**3.643,6**	20,0	3.643,6	2544,0	1.099,6	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	38,0	**38,0**	-	38,0		38,0	
44	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	12	RSX	17,5	**17,5**	-	17,5	17,5	-	
45	UBND xã	Thôn 3	3	13	SON	55,3	**55,3**	-	55,3		55,3	
46	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	14	RSX	277,8	**277,8**	-	277,8	277,8	-	
47	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	15	RSX	2.133,4	**2.133,4**	-	2.133,4	2133,4	-	
48	UBND xã	Thôn 3	3	16	RSX	1.340,4	**1.340,4**	-	1.340,4	1340,4	-	
49	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	17	RSX	5.378,1	**5.378,1**	-	5.378,1	5378,1	-	
50	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	3	18	RSX	1.632,3	**1.632,3**	-	1.632,3	1632,3	-	
51	UBND xã	Thôn 3	3	19	SON	15,3	**15,3**	-	15,3		15,3	
52	UBND xã	Thôn 3	3	20	RSX	65,0	**65,0**	-	65,0		65,0	
53	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	1	RSX	336,1	**336,1**	-	336,1	336,1	-	
54	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	2	RSX	427,7	**427,7**	-	427,7	427,7	-	
55	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	3	RSX	869,7	**869,7**	-	869,7	869,7	-	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Lâm nghiệp			Ghi chú
									Quy hoạch lâm nghiệp	Có rừng	Không có rừng	
56	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	4	RSX	79,5	**79,5**	-	79,5	79,5	-	
57	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	5	DGT	8.568,8	**7.767,3**	801,5	7.767,3		7.767,3	
58	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	6	RSX	14.928,5	**14.928,5**	-	14.928,5	14928,5	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	8.005,3	**8.005,3**	-	8.005,3	7854,0	151,3	
59	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	7	RSX	670,4	**670,0**	0,4	670,0	670,0	-	
60	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	8	RSX	300,4	**300,4**	-	300,4	300,4	-	
61	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	9	RSX	617,7	**617,7**	-	617,7	617,7	-	
	UBND xã	Thôn 3			RSX	1.077,0	**1.077,0**	-	1.077,0	1077,0	-	
62	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	4	10	RSX	106,6	**106,6**	-	106,6	106,6	-	
63	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	1	RSX	149,2	**149,2**	-	149,2	149,2	-	
64	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	2	RSX	1.207,6	**1.207,6**	-	1.207,6	1207,6	-	
65	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	3	RSX	18,9	**18,9**	-	18,9	18,9	-	
66	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	4	RSX	7.301,1	**7.299,3**	1,8	7.299,3	7299,3	-	
67	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	5	RSX	19.684,1	**19.581,0**	103,1	19.581,0	19581,0	-	
68	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	6	DGT	7.736,6	**6.546,1**	1.190,5	6.546,1		6.546,1	
69	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	7	RSX	7.643,1	**7.643,1**	-	7.643,1	7643,1	-	
70	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	8	RSX	229,2	**229,2**	-	229,2	229,2	-	
71	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	9	RSX	1.016,8	**957,9**	58,9	957,9	957,9	-	
72	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	10	RSX	258,0	**258,0**	-	258,0	258,0	-	
73	UBND xã	Thôn 3	5	11	RSX	740,7	**740,7**	-	740,7	740,7	-	
74	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	12	RSX	1.011,2	**1.011,2**	-	1.011,2	1011,2	-	
75	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Thôn 3	5	13	RSX	4.299,0	**4.299,0**	-	4.299,0	4299,0	-	
76	UBND xã	Thôn 3	26	350	DCS	1.625,7	**1.625,7**	-	1.625,7		1.625,7	
77	UBND xã	Thôn 3	26	352	RSX	5.801,2	**1.516,9**	4.284,3	1.428,4	1428,4		
78	UBND xã	Thôn 3	26	353	DGT	18.773,0	**114,9**	18.658,1	114,9		114,9	
	UBND xã	Thôn 4			DGT	2.854,9	**2.854,9**	-	-			
79	UBND xã	Thôn 3	27	7	SON	2.856,4	**259,0**	2.597,4	259,0		259,0	
80	UBND xã	Thôn 3	27	9	DCS	2.377,4	**1,4**	2.376,0	1,4		1,4	
81	UBND xã	Thôn 3	27	14	SON	658,4	**21,5**	636,9	21,5		21,5	
82	UBND xã	Thôn 3	27	25	DCS	1.516,2	**1.147,1**	369,1	1.147,1		1.147,1	
83	UBND xã	Thôn 3	27	26	DCS	465,6	**260,7**	204,9	260,7		260,7	
84	UBND xã	Thôn 3	27	29	DGT	8.214,3	**6.762,5**	1.451,8	6.762,5		6.762,5	
85	UBND xã	Thôn 3	27	35	DCS	317,6	**139,8**	177,8	139,8		139,8	
86	UBND xã	Thôn 3	27	41	RSX	526,9	**526,9**	-	526,9	526,9		
87	UBND xã	Thôn 3	27	44	DCS	83,5	**31,2**	52,3	31,2		31,2	
88	UBND xã	thôn 3	27	45	SON	136,8	**27,3**	109,5	27,3		27,3	
89	UBND xã	Thôn 3	27	46	DCS	298,8	**15,9**	282,9	15,9		15,9	
90	UBND xã	Thôn 3	30	25	DCS	551,2	**551,2**	-	551,2		551,2	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Lâm nghiệp			Ghi chú
									Quy hoạch lâm nghiệp	Có rừng	Không có rừng	
91	UBND xã	Thôn 3	30	26	DCS	1.424,2	**1.324,9**	99,3	1.324,9		1.324,9	
92	UBND xã	Thôn 3	30	28	DCS	263,4	**263,4**	-	263,4		263,4	
93	UBND xã	Thôn 3	30	29	DGT	5.809,5	**3.008,1**	2.801,4	3.008,1		3.008,1	
TỔNG CỘNG						**289.541,8**	**194.800,1**	**94.741,7**	**191.856,7**	**138.499,8**	**53.356,9**	

Trong đó:

1. Loại đất

Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	**5.361,3**	m2
Đất giao thông	DGT	**40.029,1**	m2
Đất rừng sản xuất	RSX	**148.937,7**	m2
Đất sông suối	SON	**472,0**	m2

2. Chủ sử dụng đất

			Có rừng	không có rừng
UBND xã	**54.714,0**	m2	**26.306,1**	**25.464,5**
Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	**140.086,1**	m2	**112.193,7**	**27.892,4**
Hộ gia đình cá nhân (đã thực hiện thu hồi)	**25.047,1**	m2		